

Số: /BC-STTTT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả vận hành, khai thác Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố Hải Phòng tháng 10/2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Văn bản số 840/VP-KSTTHC ngày 07/02/2024 về việc triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo kết quả thực hiện trong tháng 10/2024 như sau:

1. Số liệu thống kê:

Số liệu báo cáo, thống kê từ ngày 15/09/2024 đến 14/10/2024: Tổng số hồ sơ tiếp nhận được cập nhật trên hệ thống là 77.030 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ tiếp nhận trên địa bàn thành phố tại các Sở, ngành là 41.818 hồ sơ; các quận, huyện là 4.853 hồ sơ; các xã, phường, thị trấn là 30.359 hồ sơ. Số hồ sơ trực tuyến là 55.615 hồ sơ (đạt tỷ lệ 72,2%), các Sở, ngành 38.507 hồ sơ (đạt tỷ lệ 92,08%), các quận, huyện 3.596 hồ sơ (đạt tỷ lệ 74,1%), các xã, phường, thị trấn là 13.512 hồ sơ (đạt tỷ lệ 44,51%).

1.1. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tháng 10/2024:

Bảng 1 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp sở, ngành

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
1	Ban quản lý khu kinh tế	100%	100%
2	Sở Du lịch	100%	100%
3	Sở Giao thông vận tải	100%	100%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	100%	100%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	100%	100%

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100%	100%
7	Sở Ngoại vụ	100%	100%
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100%	100%
9	Sở Nội vụ	100%	100%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%
11	Sở Tài chính	100%	100%
12	Sở Văn hóa và Thể thao	100%	100%
13	Sở Xây dựng	100%	100%
14	Sở Công thương	99,99%	99,99%
15	Sở Y tế	99,77%	99,77%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	98,61%	98,61%
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	98,01%	98,01%
18	Sở Tư pháp	91,48%	91,48%

Bảng 2 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp quận, huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
1	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	100%	100%
2	Ủy ban nhân dân quận Hải An	100%	100%
3	Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	100%	100%

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
4	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	100%	99,49%
5	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	100%	94,93%
6	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	100%	90,81%
7	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	100%	88,18%
8	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	100%	78,69%
9	Ủy ban nhân dân Quận Ngô Quyền	100%	43,7%
10	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	99,78%	98,72%
11	Ủy ban nhân dân Quận Lê Chân	99,73%	45,41%
12	Ủy ban nhân dân Quận Hồng Bàng	99,67%	75,25%
13	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	99,3%	85,45%
14	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	99,08%	88,52%
15	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	89,47%	59,65%

Bảng 3 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cấp xã, phường

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
1	Ủy ban nhân dân quận Hải An	100%	100%
2	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	100%	65,46%
3	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	100%	64,07%

STT	Cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ của các DVCTT	Tỷ lệ % hồ sơ trực tuyến trên tổng hồ sơ
4	Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền	99,56%	47,39%
5	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy	99,42%	43,96%
6	Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn	99,15%	28,31%
7	Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng	99,06%	32,54%
8	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	98,27%	62,14%
9	Ủy ban nhân dân quận Lê Chân	97,81%	79,68%
10	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	97,39%	84,1%
11	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	96,73%	74,73%
12	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	93,88%	71,45%
13	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo	92,63%	62,12%
14	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	83,33%	32,37%
15	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ	0%	0%

* Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vĩ không có cấp xã

1.2. Về thanh toán trực tuyến:

- Theo thống kê trên hệ thống theo dõi thống kê của Công dịch vụ công quốc gia, trong tháng 10/2024, trên Hệ thống có 141 đơn vị phát sinh 15.532 giao dịch thanh toán trực tuyến với tổng số tiền 6.909.896.800 đồng (trong đó: cấp sở, ban ngành có 11/18 đơn vị phát sinh 4.904 giao dịch, cấp quận huyện có 13/15 đơn vị phát sinh 1.104 giao dịch, cấp phường, xã có 130/217 đơn vị phát sinh 9.244 giao dịch và 14/14 chi cục thuế có phát sinh 280 giao dịch thanh toán thuế đất, lệ phí trước bạ về đất đai) tăng 3.018 giao dịch so với tháng 09/2024.

- Trên hệ thống, hiện nay có 405 thủ tục hành chính của 13 Sở, ngành và 105 thủ tục hành chính của 15 quận huyện và phường xã (*cấu hình phí và lệ phí dùng chung*) đã được thiết lập thông tin thanh toán trực tuyến.

1.3. Số hoá hồ sơ thủ tục hành chính:

- Cấp sở có 18.680 hồ sơ của 18/18 đơn vị cấp sở, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức được số hóa.

- Cấp huyện có 4.493 hồ sơ của 15/15 đơn vị cấp quận, huyện giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức được số hóa.

- Cấp xã có 29.756 hồ sơ của 214/217 đơn vị cấp phường, xã giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân/tổ chức được số hóa.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Công tác vận hành hệ thống:

- Hỗ trợ 1.245 lượt công dân đăng nhập và nộp hồ sơ; 76 lượt công dân tái sử dụng kết quả giải quyết TTHC; hỗ trợ 657 lượt cán bộ một cửa toàn thành phố xử lý hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

- Thực hiện việc công khai, kiểm thử cho 3 TTHC trên dịch vụ công quốc gia.

- Đã hoàn thành thực hiện kết nối hệ thống cấp phiếu lí lịch tư pháp qua VNeID của Bộ công an.

- Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc lưu kết quả giải quyết TTHC vào kho dữ liệu điện tử dùng chung và khai thác lại thông tin, dữ liệu số hóa quy định tại Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 26/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Kiến nghị

Kết quả đánh giá của Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với thành phố Hải Phòng năm 2024 tính đến thời điểm hiện tại đạt 81,08/100 điểm, xếp hạng thứ 23, cụ thể:

- Nhóm chỉ số về công khai, minh bạch đạt 12/18 điểm

Nhóm chỉ tiêu này có điểm đạt còn thấp nguyên nhân do: (1) Các thủ tục hành chính chưa được công bố, cập nhật và công khai đúng hạn khiến cho điểm tỷ lệ thủ tục hành chính công bố đúng hạn; điểm tỷ lệ thủ tục hành chính được cập nhật, công khai đúng hạn thấp. (2) Do các đơn vị thực hiện báo cáo chính phủ hàng quý số liệu chưa sát với hồ sơ được tiếp nhận và xử lý trên hệ thống thông

tin giải quyết thủ tục hành chính. Sở Thông tin và Truyền thông đã có Công văn số 1611/STTTT-TTTTTT ngày 23/7/2024 về việc khắc phục các chỉ số chậm điểm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên Dịch vụ công quốc gia.

- Nhóm chỉ số về tiến độ, kết quả giải quyết đạt 18,5/20 điểm

Nhóm chỉ tiêu này có điểm số đạt cao, tuy nhiên một số đơn vị chưa xử lý hồ sơ đúng hạn như Sở Tài nguyên và Môi trường với tổng số hồ sơ quá hạn là 992 hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có 165 hồ sơ quá hạn, Ủy ban nhân dân huyện An Lão có 75 hồ sơ quá hạn... (*Theo Cổng Dịch vụ công quốc gia*).

- Nhóm chỉ số về cung cấp dịch vụ trực tuyến đạt 17,1/22 điểm, trong đó chỉ số về thanh toán trực tuyến đạt 9,9/10 điểm, chỉ số dịch vụ công trực tuyến đạt 7,2/12 điểm, nguyên nhân do nhiều hồ sơ các đơn vị chưa đính kết quả trực tuyến nên chưa được công nhận hồ sơ trực tuyến: Sở Tài nguyên và Môi trường (2.850 hồ sơ chưa được công nhận là hồ sơ trực tuyến); Sở Giao thông vận tải (2.953 hồ sơ chưa được công nhận là hồ sơ trực tuyến, trong đó có 2.100 hồ sơ thực hiện trên Hệ thống phần mềm chuyên ngành của Bộ Giao thông Vận tải); Sở Tư Pháp (462 hồ sơ chưa được công nhận là hồ sơ trực tuyến); Sở Lao động Thương binh và Xã hội (1.844 hồ sơ chưa được công nhận là hồ sơ trực tuyến)...Sở Thông tin và Truyền thông đã có Công văn số 2427/STTTT-TTTTTT ngày 30/10/2024 về khắc phục các chỉ số còn thấp điểm về dịch vụ công trực tuyến, số hóa hồ sơ theo Quyết định số 776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện.

- Nhóm chỉ số về số hóa hồ sơ đạt 16,1/22 điểm

Tương tự như chỉ số dịch vụ công trực tuyến, nhiều hồ sơ các đơn vị chưa thực hiện đính kèm kết quả điện tử; chưa thực hiện số hóa kết quả hoặc thành phần hồ sơ nên chưa được công nhận là số hóa: Sở Tài nguyên và Môi trường (2.793 hồ sơ chưa thực hiện số hóa đầy đủ; 2.701 hồ sơ chưa cấp kết quả điện tử); Sở Giao thông vận tải (2.953 hồ sơ chưa thực hiện số hóa đầy đủ; 2.953 hồ sơ chưa cấp kết quả điện tử); Sở Tư Pháp (357 hồ sơ chưa thực hiện số hóa đầy đủ; 357 hồ sơ chưa cấp kết quả điện tử); Sở Lao động Thương binh và Xã hội (1.844 hồ sơ chưa thực hiện số hóa đầy đủ; 1.844 hồ sơ chưa cấp kết quả điện tử). Sở Thông tin và Truyền thông đã có Công văn số 2427/STTTT-TTTTTT ngày 30/10/2024 về khắc phục các chỉ số còn thấp điểm về dịch vụ công trực tuyến, số

hóa hồ sơ theo Quyết định số 776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đơn đốc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện.

- Nhóm chỉ số về mức độ hài lòng đạt 17,5/18 điểm, nhóm chỉ tiêu này có điểm số đạt cao.

Theo kết quả trên, hiện còn một số chỉ số của thành phố bị thấp, Sở Thông tin và Truyền thông kính đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo:

1. Đối với nhóm chỉ số về công khai, minh bạch:

- Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành công bố, cập nhật và công khai thủ tục hành chính đúng hạn, đúng quy định theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1611/STTTT-TTTT ngày 23/7/2024 về việc khắc phục các chỉ số chấm điểm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên Dịch vụ công quốc gia.

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và các đơn vị, địa phương thống nhất việc cập nhật dữ liệu trên hệ thống Thông tin báo cáo thành phố và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố bảo đảm tỷ lệ đồng bộ thống nhất.

- Giao các sở, ngành, quận, huyện cập nhật số liệu trên hệ thống Báo cáo chính phủ hàng quý theo hướng dẫn tại Công văn số 1611/STTTT-TTTT ngày 23/7/2024 về việc khắc phục các chỉ số chấm điểm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên Dịch vụ công quốc gia.

2. Đối với nhóm chỉ số về tiến độ, kết quả giải quyết:

Giao các Sở, ngành, đơn vị chỉ đạo cán bộ, công chức tham gia giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm việc xử lý các hồ sơ thực hiện đúng thời hạn theo quy định; nếu có hồ sơ quá hạn cần phải có giải trình cụ thể và thực hiện báo cáo nội dung chậm hạn thủ tục hành chính.

3. Đối với nhóm chỉ số về cung cấp dịch vụ trực tuyến và nhóm chỉ số về số hóa hồ sơ:

Giao Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện: thực hiện đúng theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 2427/STTTT-TTTTTT ngày 30/10/2024 về khắc phục các chỉ số còn thấp điểm về dịch vụ công trực tuyến, số hóa hồ sơ theo Quyết định số 776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 1611/STTTT-TTTTTT ngày 23/7/2024 về việc khắc phục các chỉ số chấm điểm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên Dịch vụ công quốc gia; Công văn số 1739/STTTT-TTTTTT ngày

7/8/2024 về việc đơn đốc và hướng dẫn thực hiện việc lưu kết quả giải quyết TTHC vào kho dữ liệu điện tử dùng chung và khai thác lại thông tin, dữ liệu số hóa quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Sở Thông tin và Truyền thông kính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường (để b/c);
- VP UBND TP (để t/h);
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- GD, PGD Vũ Đại Thắng;
- TT TTTT;
- Lưu: VT,CNTT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tuấn

Phụ lục
THỰC HIỆN SỐ HÓA HỒ SƠ TTHC CỦA CÁC ĐƠN VỊ
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STTTT ngày / /2024
của Sở Thông tin và Truyền thông)

1 Sở, ban, ngành:

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Ban quản lý khu kinh tế	21	21	21	21	100%	100%	100%
2	Sở Công thương	4.237	4.237	4.237	4.237	100%	100%	100%
3	Sở Du lịch	24	24	24	24	100%	100%	100%
4	Sở Giao thông vận tải	509	509	509	509	100%	100%	100%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	188	188	188	188	100%	100%	100%
6	Sở Khoa học và Công nghệ	20	20	20	20	100%	100%	100%
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.849	1.849	1.849	1.849	100%	100%	100%
8	Sở Ngoại vụ	4	4	4	4	100%	100%	100%
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	579	579	579	579	100%	100%	100%
10	Sở Nội vụ	5	5	5	5	100%	100%	100%
11	Sở Thông tin và Truyền thông	26	26	26	26	100%	100%	100%
12	Sở Tài chính	12	12	12	12	100%	100%	100%
13	Sở Văn hóa và Thể thao	53	53	53	53	100%	100%	100%
14	Sở Xây dựng	63	63	63	63	100%	100%	100%
15	Sở Y tế	208	208	208	208	100%	100%	100%
16	Sở Tư pháp	2.291	2.287	2.291	2.287	99,83%	100%	99,83%
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.551	8.463	8.551	8.463	98,97%	100%	98,97%
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.625	1.625	1.625	1.625	100%	100%	100%
19	Thanh tra thành phố	40	0	40	0	0%	100%	0%

* Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp số liệu theo ngành dọc

2 Quận, huyện:

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	UBND Quận Lê Chân	779	779	779	779	100%	100%	100%
2	UBND huyện An Lão	274	274	274	274	100%	100%	100%
3	UBND huyện Kiến Thụy	163	163	163	163	100%	100%	100%
4	UBND huyện Vĩnh Bảo	157	157	157	157	100%	100%	100%
5	UBND quận Dương Kinh	184	184	184	184	100%	100%	100%
6	UBND quận Kiến An	174	174	174	174	100%	100%	100%
7	UBND quận Đồ Sơn	96	96	96	96	100%	100%	100%
8	UBND huyện An Dương	474	473	474	473	99,79%	100%	99,79%
9	UBND Quận Ngô Quyền	814	812	814	812	99,75%	100%	99,75%
10	UBND huyện Tiên Lãng	230	229	230	229	99,57%	100%	99,57%
11	UBND Quận Hồng Bàng	383	381	383	381	99,48%	100%	99,48%
12	UBND huyện Thủy Nguyên	435	430	435	430	98,85%	100%	98,85%
13	UBND quận Hải An	271	267	271	267	98,52%	100%	98,52%
14	UBND huyện Bạch Long Vỹ	9	8	9	8	88,89%	100%	88,89%
15	UBND huyện Cát Hải	50	44	50	44	88%	100%	88%

3. Xã, phường, thị trấn.

- Huyện An Dương

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Xã An Hoà (An Dương)	90	90	90	90	100%	100%	100%
2	Xã An Đồng	243	243	243	243	100%	100%	100%
3	Xã Bắc Sơn	73	73	73	73	100%	100%	100%
4	Xã Hồng Thái	254	254	254	254	100%	100%	100%
5	Xã Đặng Cương	105	105	105	105	100%	100%	100%
6	Xã Đồng Thái	238	238	238	238	100%	100%	100%
7	Xã Hồng Phong	541	540	541	540	99,82%	100%	99,82%
8	Xã Lê Thiện	171	170	171	170	99,42%	100%	99,42%
9	Xã Đại Bản	29	28	29	28	96,55%	100%	96,55%
10	Xã Nam Sơn	325	302	325	302	92,92%	100%	92,92%
11	Thị trấn An Dương	79	73	79	73	92,41%	100%	92,41%
12	Xã Quốc Tuấn (An Dương)	73	66	73	66	90,41%	100%	90,41%
13	Xã Tân Tiến	123	110	123	110	89,43%	100%	89,43%
14	Xã An Hồng	89	78	89	78	87,64%	100%	87,64%
15	Xã An Hưng	113	89	113	89	78,76%	100%	78,76%
16	Xã Lê Lợi	88	56	88	56	63,64%	100%	63,64%

- Huyện An Lão

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn An Lão	296	296	296	296	100%	100%	100%
2	Xã An Thái	85	85	85	85	100%	100%	100%
3	Xã An Thắng	274	274	274	274	100%	100%	100%
4	Xã An Thọ	48	48	48	48	100%	100%	100%
5	Xã An Tiên	335	335	335	335	100%	100%	100%
6	Xã Bát Trang	82	82	82	82	100%	100%	100%
7	Xã Mỹ Đức	104	104	104	104	100%	100%	100%
8	Xã Quang Trung	125	125	125	125	100%	100%	100%
9	Xã Thái Sơn	281	281	281	281	100%	100%	100%
10	Xã Trường Thành	148	148	148	148	100%	100%	100%
11	Xã Chiến Thắng	159	158	159	158	99,37%	100%	99,37%
12	Xã Quang Hưng	162	160	162	160	98,77%	100%	98,77%
13	Xã Tân Dân	135	132	135	132	97,78%	100%	97,78%
14	Xã Tân Viên	104	100	104	100	96,15%	100%	96,15%
15	Thị trấn Trường Sơn	57	53	57	53	92,98%	100%	92,98%
16	Xã Quốc Tuấn (An Lão)	88	80	88	80	90,91%	100%	90,91%
17	Xã Trường Thọ	117	103	117	103	88,03%	100%	88,03%

- Huyện Cát Hải

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Xã Phù Long	36	36	36	36	100%	100%	100%
2	Xã Nghĩa Lộ	53	52	53	52	98,11%	100%	98,11%
3	Xã Xuân Đám	44	43	44	43	97,73%	100%	97,73%
4	Xã Trân Châu	145	140	145	140	96,55%	100%	96,55%
5	Thị trấn Cát Hải	110	102	110	102	92,73%	100%	92,73%
6	Thị Trấn Cát Bà	198	175	198	175	88,38%	100%	88,38%
7	Xã Gia Luận	17	14	17	14	82,35%	100%	82,35%
8	Xã Văn Phong	99	77	99	77	77,78%	100%	77,78%
9	Xã Hoàng Châu	10	1	10	1	10%	100%	10%
10	Xã Hiền Hào	0	0	0	0	0%	0%	0%
11	Xã Việt Hải	0	0	0	0	0%	0%	0%
12	Xã Đồng Bài	0	0	0	0	0%	0%	0%

- Huyện Kiên Thụy

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn Núi Đồi	93	93	93	93	100%	100%	100%
2	Xã Du Lễ	121	121	121	121	100%	100%	100%
3	Xã Hữu Bằng	140	140	140	140	100%	100%	100%
4	Xã Ngũ Đoan	183	183	183	183	100%	100%	100%
5	Xã Thanh Sơn	105	105	105	105	100%	100%	100%
6	Xã Thuận Thiên	216	216	216	216	100%	100%	100%
7	Xã Thụy Hương	75	75	75	75	100%	100%	100%
8	Xã Tân Phong	138	138	138	138	100%	100%	100%
9	Xã Tân Trào	133	133	133	133	100%	100%	100%
10	Xã Tú Sơn	260	260	260	260	100%	100%	100%
11	Xã Đoàn Xá	246	246	246	246	100%	100%	100%
12	Xã Đông Phương	146	146	146	146	100%	100%	100%
13	Xã Đại Hà	119	119	119	119	100%	100%	100%
14	Xã Đại Đồng	105	105	105	105	100%	100%	100%
15	Xã Minh Tân (Kiên Thụy)	170	169	170	169	99,41%	100%	99,41%
16	Xã Ngũ Phúc	135	134	135	134	99,26%	100%	99,26%
17	Xã Đại Hợp	122	121	122	121	99,18%	100%	99,18%
18	Xã Kiên Quốc	97	96	97	96	98,97%	100%	98,97%

- Huyện Thủy Nguyên

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Thị trấn Minh Đức	78	78	78	78	100%	100%	100%
2	Thị trấn Núi Đèo	44	44	44	44	100%	100%	100%
3	Xã An Lư	115	115	115	115	100%	100%	100%
4	Xã Cao Nhân	33	33	33	33	100%	100%	100%
5	Xã Dương Quan	92	92	92	92	100%	100%	100%
6	Xã Hoa Động	165	165	165	165	100%	100%	100%
7	Xã Hoàng Động	21	21	21	21	100%	100%	100%
8	Xã Kiên Bái	177	177	177	177	100%	100%	100%
9	Xã Kỳ Sơn	35	35	35	35	100%	100%	100%
10	Xã Liên Khê	38	38	38	38	100%	100%	100%
11	Xã Lưu Kỳ	5	5	5	5	100%	100%	100%
12	Xã Lại Xuân	57	57	57	57	100%	100%	100%
13	Xã Minh Tân (Thủy Nguyên)	257	257	257	257	100%	100%	100%
14	Xã Ngũ Lão	138	138	138	138	100%	100%	100%
15	Xã Phục Lễ	76	76	76	76	100%	100%	100%
16	Xã Thiên Hương	58	58	58	58	100%	100%	100%
17	Xã Thủy Sơn	30	30	30	30	100%	100%	100%
18	Xã Thủy Đường	57	57	57	57	100%	100%	100%
19	Xã Tam Hưng	419	416	419	416	99,28%	100%	99,28%
20	Xã Đông Sơn	149	147	149	147	98,66%	100%	98,66%
21	Xã Trung Hà	428	417	428	417	97,43%	100%	97,43%
22	Xã Phù Ninh	369	354	369	354	95,93%	100%	95,93%
23	Xã Hợp Thành	45	43	45	43	95,56%	100%	95,56%
24	Xã Thủy Triều	89	85	89	85	95,51%	100%	95,51%
25	Xã Tân Dương	61	58	61	58	95,08%	100%	95,08%

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
26	Xã Mỹ Đồng	132	125	132	125	94,7%	100%	94,7%
27	Xã Phả Lễ	59	55	59	55	93,22%	100%	93,22%
28	Xã Chính Mỹ	150	138	150	138	92%	100%	92%
29	Xã Lập Lễ	148	134	148	134	90,54%	100%	90,54%
30	Xã Gia Đức	48	42	48	42	87,5%	100%	87,5%
31	Xã An Sơn	60	52	60	52	86,67%	100%	86,67%
32	Xã Gia Minh	40	33	40	33	82,50%	100%	82,50%
33	Xã Kênh Giang	51	42	51	42	82,35%	100%	82,35%
34	Xã Quảng Thanh	84	68	84	68	80,95%	100%	80,95%
35	Xã Hoà Bình (Thủy Nguyên)	39	29	39	29	74,36%	100%	74,36%
36	Xã Lâm Động	21	13	21	13	61,9%	100%	61,9%
37	Xã Lưu Kiếm	35	14	35	14	40%	100%	40%

- Huyện Tiên Lãng

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Xã Khởi Nghĩa	32	32	32	32	100%	100%	100%
2	Xã Toàn Thắng	15	15	15	15	100%	100%	100%
3	Xã Tây Hưng	50	50	50	50	100%	100%	100%
4	Xã Tụ Cường	519	519	519	519	100%	100%	100%
5	Xã Kiến Thiết	87	86	87	86	98,85%	100%	98,85%
6	Xã Cấp Tiến	216	205	216	205	94,91%	100%	94,91%
7	Xã Quyết Tiến	203	188	203	188	92,61%	100%	92,61%
8	Thị trấn Tiên Lãng	145	129	145	129	88,97%	100%	88,97%
9	Xã Bạch Đằng	113	100	113	100	88,5%	100%	88,5%
10	Xã Hùng Thắng	160	139	160	139	86,87%	100%	86,87%
11	Xã Vinh Quang (Tiên Lãng)	42	35	42	35	83,33%	100%	83,33%
12	Xã Tiên Minh	36	29	36	29	80,56%	100%	80,56%
13	Xã Tiên Cường	44	34	44	34	77,27%	100%	77,27%
14	Xã Đoàn Lập	28	20	28	20	71,43%	100%	71,43%
15	Xã Đại Thắng	35	23	35	23	65,71%	100%	65,71%
16	Xã Bắc Hưng	11	7	11	7	63,64%	100%	63,64%
17	Xã Nam Hưng	24	15	24	15	62,5%	100%	62,5%
18	Xã Tiên Thắng	35	20	35	20	57,14%	100%	57,14%
19	Xã Quang Phục	12	6	12	6	50%	100%	50%
20	Xã Đông Hưng	28	8	28	8	28,57%	100%	28,57%
21	Xã Tiên Thanh	48	10	48	10	20,83%	100%	20,83%

- Huyện Vĩnh Bảo

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Xã An Hòa (Vĩnh Bảo)	75	75	75	75	100%	100%	100%
2	Xã Cao Minh	199	199	199	199	100%	100%	100%
3	Xã Hùng Tiến	21	21	21	21	100%	100%	100%
4	Xã Liên Am	63	63	63	63	100%	100%	100%
5	Xã Lý Học	99	99	99	99	100%	100%	100%
6	Xã Trần Dương	82	82	82	82	100%	100%	100%
7	Xã Tân Hưng	68	68	68	68	100%	100%	100%
8	Xã Vĩnh Quang (Vĩnh Bảo)	42	41	42	41	97,62%	100%	97,62%
9	Xã Vĩnh Tiến	70	67	70	67	95,71%	100%	95,71%
10	Xã Thanh Lương	58	55	58	55	94,83%	100%	94,83%
11	Xã Tân Liên	117	104	117	104	88,89%	100%	88,89%
12	Xã Hiệp Hòa	30	26	30	26	86,67%	100%	86,67%
13	Xã Vĩnh An	102	86	102	86	84,31%	100%	84,31%
14	Xã Hòa Bình (Vĩnh Bảo)	81	66	81	66	81,48%	100%	81,48%
15	Xã Vĩnh Phong	37	29	37	29	78,38%	100%	78,38%
16	Xã Trung Lập	62	44	62	44	70,97%	100%	70,97%
17	Xã Việt Tiến	46	32	46	32	69,57%	100%	69,57%
18	Xã Thắng Thủy	32	22	32	22	68,75%	100%	68,75%
19	Xã Đồng Minh	52	33	52	33	63,46%	100%	63,46%
20	Xã Giang Biên	108	68	108	68	62,96%	100%	62,96%
21	Xã Tam Đa	21	13	21	13	61,9%	100%	61,9%
22	Xã Tiền Phong	19	11	19	11	57,89%	100%	57,89%
23	Thị trấn Vĩnh Bảo	47	27	47	27	57,45%	100%	57,45%
24	Xã Vĩnh Long	25	12	25	12	48%	100%	48%

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
25	Xã Cổ Am	71	34	71	34	47,89%	100%	47,89%
26	Xã Dũng Tiến	44	21	44	21	47,73%	100%	47,73%
27	Xã Cộng Hiền	26	12	26	12	46,15%	100%	46,15%
28	Xã Hưng Nhân	20	7	20	7	35%	100%	35%
29	Xã Nhân Hòa	47	16	47	16	34,04%	100%	34,04%
30	Xã Tam Cường	14	3	14	3	21,43%	100%	21,43%

- Quận Hồng Bàng

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Hoàng Văn Thụ	740	740	740	740	100%	100%	100%
2	Phường Hùng Vương	1.094	1.094	1.094	1.094	100%	100%	100%
3	Phường Phan Bội Châu	246	246	246	246	100%	100%	100%
4	Phường Quán Toan	871	871	871	871	100%	100%	100%
5	Phường Thượng Lý	745	745	745	745	100%	100%	100%
6	Phường Sở Dầu	246	245	246	245	99,59%	100%	99,59%
7	Phường Minh Khai	202	200	202	200	99,01%	100%	99,01%
8	Phường Hạ Lý	494	489	494	489	98,99%	100%	98,99%
9	Phường Trại Chuối	102	95	102	95	93,14%	100%	93,14%

- Quận Dương Kinh

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Anh Dũng	102	102	102	102	100%	100%	100%
2	Phường Hòa Nghĩa	101	101	101	101	100%	100%	100%
3	Phường Hưng Đạo	136	136	136	136	100%	100%	100%
4	Phường Hải Thành	43	43	43	43	100%	100%	100%
5	Phường Tân Thành	67	66	67	66	98,51%	100%	98,51%
6	Phường Đa Phúc	44	29	44	29	65,91%	100%	65,91%

- Quận Hải An

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Đằng Lâm	42	42	42	42	100%	100%	100%
2	Phường Đông Hải 1	94	88	94	88	93,62%	100%	93,62%
3	Phường Đông Hải 2	60	43	60	43	71,67%	100%	71,67%
4	Phường Thành Tô	52	31	52	31	59,62%	100%	59,62%
5	Phường Cát Bi	42	25	42	25	59,52%	100%	59,52%
6	Phường Nam Hải	16	9	16	9	56,25%	100%	56,25%
7	Phường Đằng Hải	81	44	81	44	54,32%	100%	54,32%
8	Phường Tràng Cát	34	13	34	13	38,24%	100%	38,24%

- Quận Kiên An

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Lãm Hà	103	103	103	103	100%	100%	100%
2	Phường Ngọc Sơn	118	118	118	118	100%	100%	100%
3	Phường Phù Liễn	234	234	234	234	100%	100%	100%
4	Phường Quán Trữ	104	104	104	104	100%	100%	100%
5	Phường Tràng Minh	41	41	41	41	100%	100%	100%
6	Phường Văn Đầu	359	359	359	359	100%	100%	100%
7	Phường Đồng Hòa	112	112	112	112	100%	100%	100%
8	Phường Nam Sơn	97	94	97	94	96,91%	100%	96,91%
9	Phường Bắc Sơn	46	41	46	41	89,13%	100%	89,13%
10	Phường Trần Thành Ngọ	93	62	93	62	66,67%	100%	66,67%

- Quận Đồ Sơn

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Hợp Đức	171	171	171	171	100%	100%	100%
2	Phường Ngọc Xuyên	449	449	449	449	100%	100%	100%
3	Phường Vạn Hương	147	147	147	147	100%	100%	100%
4	Phường Hải Sơn	258	257	258	257	99,61%	100%	99,61%
5	Phường Minh Đức	274	272	274	272	99,27%	100%	99,27%
6	Phường Bằng La	195	193	195	193	98,97%	100%	98,97%

- Quận Lê Chân

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường An Biên	164	164	164	164	100%	100%	100%
2	Phường Dư Hàng	144	144	144	144	100%	100%	100%
3	Phường Hàng Kênh	115	115	115	115	100%	100%	100%
4	Phường Hồ Nam	96	96	96	96	100%	100%	100%
5	Phường Kênh Dương	67	67	67	67	100%	100%	100%
6	Phường Lam Sơn	77	77	77	77	100%	100%	100%
7	Phường Trại Cau	59	59	59	59	100%	100%	100%
8	Phường Đông Hải	109	109	109	109	100%	100%	100%
9	Phường Dư Hàng Kênh	278	276	278	276	99,28%	100%	99,28%
10	Phường Niệm Nghĩa	125	123	125	123	98,4%	100%	98,4%
11	Phường An Dương	56	49	56	49	87,5%	100%	87,5%
12	Phường Trần Nguyên Hãn	67	58	67	58	86,57%	100%	86,57%
13	Phường Nghĩa Xá	95	82	95	82	86,32%	100%	86,32%
14	Phường Cát Dài	71	57	71	57	80,28%	100%	80,28%
15	Phường Vĩnh Niệm	196	156	196	156	79,59%	100%	79,59%

- Quận Ngô Quyền

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Tỷ lệ số hóa hồ sơ đã giải quyết (%)		
		Tổng số	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm	Có file thành phần hồ sơ đính kèm	Có file kết quả đính kèm	Có file thành phần hồ sơ và file KQ đính kèm
1	Phường Cầu Tre	852	852	852	852	100%	100%	100%
2	Phường Cầu Đất	180	180	180	180	100%	100%	100%
3	Phường Lê Lợi	63	63	63	63	100%	100%	100%
4	Phường Vạn Mỹ	134	134	134	134	100%	100%	100%
5	Phường Đằng Giang	315	315	315	315	100%	100%	100%
6	Phường Đồng Quốc Bình	348	348	348	348	100%	100%	100%
7	Phường Máy Chai	484	483	484	483	99,79%	100%	99,79%
8	Phường Đông Khê	492	488	492	488	99,19%	100%	99,19%
9	Phường Lạch Tray	242	240	242	240	99,17%	100%	99,17%
10	Phường Gia Viên	180	162	180	162	90%	100%	90%
11	Phường Lạc Viên	79	64	79	64	81,01%	100%	81,01%
12	Phường Máy Tơ	89	72	89	72	80,9%	100%	80,9%